

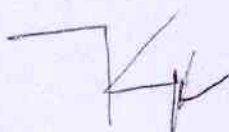
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ					
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484,091,884,006	506,689,260,461
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,128,864,490	60,205,056,669
1	Tiền	111	V.01	27,128,864,490	13,205,056,669
2	Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	47,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342,351,100,644	349,029,814,688
1	Phải thu khách hàng	131		308,900,998,628	314,750,102,371
2	Trả trước cho người bán	132		3,825,095,643	5,225,553,238
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	35,581,498,897	32,706,235,283
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,956,492,524)	(3,652,076,204)
IV	Hàng tồn kho	140		86,263,191,579	91,203,796,827
1	Hàng tồn kho	141	V.04	88,516,546,980	92,825,867,690
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,253,355,401)	(1,622,070,863)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6,348,727,293	6,250,592,277
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,019,169,965	1,342,332,382
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,990,300,525	3,208,208,861
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	685,573,763	388,931,810
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		653,683,040	1,311,119,224
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,802,092,243	221,238,957,839
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		145,135,782,634	146,181,911,235
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97,430,268,021	111,408,242,530
-	Nguyên giá	222		280,150,328,304	278,551,640,466
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182,720,060,283)	(167,143,397,936)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,828,495,221	1,519,953,635
-	Nguyên giá	228		4,176,795,852	3,613,177,152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,348,300,631)	(2,093,223,517)

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45,877,019,392	33,253,715,070
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68,145,589,152	69,940,111,851
1	Đầu tư vào công ty con	251		65,294,339,551	65,294,339,551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,957,906,315	15,398,497,149
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,106,656,714)	(10,752,724,849)
V	Tài sản dài hạn khác	260		4,520,720,457	5,116,934,753
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,520,720,457	5,116,934,753
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		701,893,976,249	727,928,218,300
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		131,725,680,415	153,620,921,526
I	Nợ ngắn hạn	310		129,975,064,415	151,087,511,786
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,201,997,681	876,135,746
2	Phải trả người bán	312		64,970,117,106	75,773,024,761
3	Người mua trả tiền trước	313		6,051,848,179	7,059,878,473
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,883,120,525	15,016,721,130
5	Phải trả người lao động	315		4,356,629,345	4,826,838,538
6	Chi phí phải trả	316	V.17	38,530,887,872	42,859,194,866
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,327,331,830	2,544,092,395
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		653,131,877	2,131,625,877
II	Nợ dài hạn	330		1,750,616,000	2,533,409,740
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		1,750,616,000	1,675,616,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	857,793,740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570,168,295,834	574,307,296,774
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	570,168,295,834	574,307,296,774
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,207,820,000	154,207,820,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302,726,583,351	302,726,583,351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			317,338,936
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		85,330,469,603	62,102,469,603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11,562,431,382	9,244,431,382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,340,991,498	45,708,653,502
11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		701,893,976,249	727,928,218,300
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Ngoại tệ các loại			-	-
	- Đô la Mỹ (USD)			383,254.02	29,332.08
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			14,640.07	15,378.63
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án			-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
(1)	(2)	(3)	(4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)	Năm nay (7)	Năm trước (8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	300,853,242,237	333,973,570,150	908,291,593,756	972,167,636,886
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,138,701,885	2,254,416,280	9,316,962,686	9,059,852,801
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		298,714,540,352	331,719,153,870	898,974,631,070	963,107,784,085
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	209,253,007,512	242,822,464,428	663,401,980,472	734,268,059,044
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89,461,532,840	88,896,689,442	235,572,650,598	228,839,725,041
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	101,196,409	16,611,010,664	1,776,529,251	37,762,943,970
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	953,876,911	5,429,137,274	(356,642,882)	13,463,591,909
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350,359,143	1,272,081,307	471,330,416	6,728,033,220
8	Chi phí bán hàng	24		60,645,187,786	61,144,306,770	176,965,406,276	155,357,955,997
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,675,818,078	12,636,275,454	42,084,108,936	44,611,427,641
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,287,846,474	26,297,980,608	18,656,307,519	53,169,693,464
11	Thu nhập khác	31		2,754,057,517	1,964,881,245	6,766,413,961	4,714,175,818
12	Chi phí khác	32		1,779,961,419	3,440,421,784	2,723,158,089	3,899,544,846
13	Lợi nhuận khác	40		974,136,098	(1,475,540,539)	4,043,255,872	814,630,972
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,261,982,572	24,822,440,069	22,699,563,391	53,984,324,436
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3,863,190,935	2,546,942,940	5,698,225,391	7,614,988,358
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,398,791,637	22,275,497,129	17,001,338,000 ✓	46,369,336,078
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



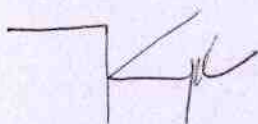
Trưởng Phụ Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		22,699,563,391	53,984,324,436
2	Điều chỉnh cho các khoản			15,403,844,273	(7,499,383,472)
-	Khấu hao TSCĐ	02		19,397,712,230	17,946,069,769
-	Các khoản dự phòng	03		(1,710,367,277)	(2,157,561,112)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,671,706,101)	(30,015,925,349)
-	Chi phí lãi vay	06		388,205,421	6,728,033,220
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,103,407,664	46,484,940,964
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,964,638,628	(78,133,641,419)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,309,320,710	(7,113,534,833)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,345,591,851)	32,805,537,379
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		919,376,713	(1,108,479,776)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(388,205,421)	(6,728,033,220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,533,893,903)	(7,576,259,205)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,014,616,000	854,697,325
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,618,800,406)	(1,310,387,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,424,868,134	(21,825,159,785)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,866,026,295)	(43,934,561,241)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,817,727,276	1,364,082,281
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(292,219,877,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			360,224,797,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(54,690,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,440,590,834	6,118,007,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,393,318,153	35,779,975,976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,214,390,032)	67,277,734,016

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,749,504,194	5,514,295,808
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,423,642,259)	(64,368,720,039)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,602,623,000)	(15,380,001,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,276,761,065)	(74,234,425,231)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11,066,282,963)	(28,781,851,000)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60,205,056,669	88,976,998,453
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,909,216)	9,909,216
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49,128,864,490	60,205,056,669

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2012**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

31/12/12	31/12/11
459,015,721	398,245,016
26,669,848,769	12,806,811,653
22,000,000,000	47,000,000,000
49,128,864,490	60,205,056,669

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

31/12/12	31/12/11
-	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông nộp lợi nhuận

Phải thu lãi tài khoản tiền gửi

Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết

Các khoản nộp BHXH, BHYT

Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất

Phải thu khác

31/12/12	31/12/11
413,015,000	385,775,000
22,956,205,632	22,956,205,632
	257,277,778
5,000,000,000	5,000,000,000
1,069,220,074	1,159,898,046
1,127,961,480	847,482,165
5,015,096,711	2,099,596,662
35,581,498,897	32,706,235,283

6. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí SX, KD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán
Hàng hoá kho bảo thuế
Hàng hoá bất động sản
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

31/12/12	31/12/11
14,401,061	327,392,367
44,201,469,776	43,698,489,453
870,965,922	1,080,687,646
264,133,051	789,479,156
26,119,585,347	21,477,981,692
17,045,991,823	9,956,010,673
	15,495,826,703
	-
(2,253,355,401)	(1,622,070,863)
86,263,191,579	91,203,796,827

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế xuất nhập khẩu
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất, tiền thu đất
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

31/12/12	31/12/11
685,573,763	388,931,810
685,573,763	388,931,810

8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý
Tạm ứng
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

31/12/12	31/12/11
251,891,166	251,441,314
401,791,874	1,059,677,910
653,683,040	1,311,119,224

9- Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

+ Nhà cửa, vật kiến trúc
+ Máy móc thiết bị
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn
+ Thiết bị dụng cụ quản lý
+ Tài sản khác

b) Hao mòn lũy kế

+ Nhà cửa, vật kiến trúc
+ Máy móc thiết bị
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn
+ Thiết bị dụng cụ quản lý
+ Tài sản khác

c) Giá trị còn lại

+ Nhà cửa, vật kiến trúc
+ Máy móc thiết bị
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn
+ Thiết bị dụng cụ quản lý

31/12/12	31/12/11
280,150,328,304	278,551,640,466
64,939,734,403	63,206,988,363
194,842,512,915	193,995,206,615
11,352,648,063	15,248,218,624
8,831,737,764	5,917,531,705
183,695,159	183,695,159
182,720,060,283	167,143,397,936
28,139,088,992	24,727,088,280
142,572,483,847	129,556,997,584
5,909,815,223	7,831,950,117
6,029,346,264	4,982,134,103
69,325,957	45,227,852
97,430,268,021	111,408,242,530
36,800,645,411	38,479,900,083
52,270,029,068	64,438,209,031
5,442,832,840	7,416,268,507
2,802,391,500	935,397,602

+ Tài sản khác		
- Tài sản cố định vô hình	114,369,202	138,467,307
a) Nguyên giá		
+ Quyền sử dụng đất	4,176,795,852	3,613,177,152
+ Phần mềm máy tính	256,080,000	256,080,000
+ Tài sản cố định vô hình khác	3,920,715,852	3,357,097,152
b) Hao mòn lũy kế		
+ Quyền sử dụng đất	2,348,300,631	2,093,223,517
+ Phần mềm máy tính		
+ Tài sản cố định vô hình khác	2,348,300,631	2,093,223,517
c) Giá trị còn lại		
+ Quyền sử dụng đất	1,828,495,221	1,519,953,635
+ Phần mềm máy tính	256,080,000	256,080,000
+ Tài sản cố định vô hình khác	1,572,415,221	1,263,873,635
	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Xây dựng dở dang	31/12/12	31/12/11
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	45,877,019,392	33,253,715,070
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	30,165,113,429	29,065,929,794
- Dự án SAP		3,660,129,728
- Dự án kẹo Lollipop		527,655,548
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	12,493,319,141	-
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	694,731,284	-
Mua sắm tài sản cố định	2,523,855,538	-
	-	-
	45,877,019,392	33,253,715,070
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	31/12/12	31/12/11
- Đầu tư trái phiếu	8,957,906,315	15,398,497,149
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	65,294,339,551	65,294,339,551
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	(6,106,656,714)	(10,752,724,849)
	68,145,589,152	69,940,111,851
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	31/12/12	31/12/11
- Phí tư vấn	1,775,123,932	1,901,452,075
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		182,271,670
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,147,566,834	1,020,273,029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,598,029,690	1,457,965,812
		554,972,167
	4,520,720,457	5,116,934,753
13. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	31/12/12	31/12/11
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,201,997,681	876,135,746
	-	-
	1,201,997,681	876,135,746

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân

31/12/12	31/12/11
5,019,929,589	10,786,594,575
3,863,190,936	1,835,663,512
	2,394,453,043
8,883,120,525	15,016,721,130

15. Chi phí phải trả

- Chi phí maketing
- Quỹ lương bổ sung
- Lương bộ phận bán hàng
- Hoa hồng, thưởng doanh số
- Chi phí vận chuyển
- Tiền điện, nước
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Phí hoạt động gian hàng trung thu
- Chi phí gia công sản xuất trung thu
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày
- Chi phí xử lý nước thải
- Chi phí khác

31/12/12	31/12/11
11,297,458,152	11,291,490,547
10,142,421,270	10,494,096,137
6,407,837,938	4,310,510,548
3,702,705,733	5,502,704,985
5,660,957,350	5,918,738,344
350,724,346	268,385,520
77,968,750	150,000,000
-	-
-	3,603,890,745
61,473,424	741,440,704
829,340,909	577,937,336
38,530,887,872	42,859,194,866

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/12	31/12/11
298,371,936	253,139,329
437,941,813	519,406,309
247,297,133	1,142,570,093
	97,623,000
	-
	-
4,343,720,948	531,353,664
5,327,331,830	2,544,092,395

17. Phải trả dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

31/12/12	31/12/11
1,750,616,000	1,675,616,000
1,750,616,000	1,675,616,000

18. Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng

31/12/12	31/12/11
-	-
-	-
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351	(543,191,032)	39,909,445,831	7,155,431,382	41,117,533,196	544,573,622,728
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	46,369,336,078	46,369,336,078
Hoàn nhập CLTG	-	-	543,191,032	-	-	-	543,191,032
Trích lập các quỹ	-	-	-	22,193,023,772	2,089,000,000	(24,282,023,772)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,089,000,000)	(2,089,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15,407,192,000)	(15,407,192,000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	317,338,936	-	-	-	317,338,936
Số dư cuối năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351	317,338,936	62,102,469,603	9,244,431,382	45,708,653,502	574,307,296,774
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	17,001,337,996	17,001,337,996
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	-	(317,338,936)	-	-	-	(317,338,936)
Trích lập các quỹ	-	-	-	23,228,000,000	2,318,000,000	(27,864,000,000)	(2,318,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18,505,000,000)	(18,505,000,000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	154,207,820,000	302,726,583,351	-	85,330,469,603	11,562,431,382	16,340,991,498	570,168,295,834

b- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/12	31/12/11
85,330,469,603	62,102,469,603
11,562,431,382	9,244,431,382
96,892,900,985	71,346,900,985

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Quý 4/2012	Quý 4/2011
300,853,242,237	333,973,570,150
300,853,242,237	333,973,570,150

21- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Quý 4/2012	Quý 4/2011
2,138,701,885	2,254,416,280
2,138,701,885	2,254,416,280

22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Quý 4/2012	Quý 4/2011
298,714,540,352	331,719,153,870
298,714,540,352	331,719,153,870

23- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý 4/2012	Quý 4/2011
209,253,007,512	242,822,464,428
209,253,007,512	242,822,464,428

24- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - + Từ hoạt động đầu tư chứng khoán
 - + Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông chuyển lãi về
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 4/2012	Quý 4/2011
55,730,148	1,417,243,609
32,907,200	14,895,852,610
32,907,200	48,662,800
12,559,061	14,847,189,810
12,559,061	297,914,445
101,196,409	16,611,010,664

25- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ đầu tư cổ phiếu
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Quý 4/2012	Quý 4/2011
350,359,143	1,272,081,307
	4,820,243
	-
	-
126,888,468	3,995,591,268

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

476,629,300	156,426,656
	217,800
953,876,911	5,429,137,274

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay

Quý 4/2012	Quý 4/2011
3,863,190,935	2,546,942,940

3,863,190,935	2,546,942,940
----------------------	----------------------

27- Dự án đầu tư Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc

Hiện tại Công ty TNHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố mới A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Thời gian thực hiện : từ ngày 25/10/2007 đến 15/01/2015
- Thời gian dự kiến khởi công giai đoạn 1 tháng 04/2013, vốn đầu tư khoảng 200 tỷ đồng.
- Thời gian dự kiến đi vào hoạt động : tháng 11/2013
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2012 : 30.165.113.429 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất

28 - Thông tin khác

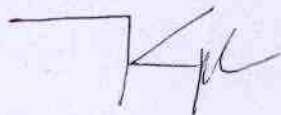
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
---------------------------------	---------------------------------

- Thu nhập của Ban Giám Đốc
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị

1,783,128,733	1,605,752,160
255,020,070	809,764,867

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến